Chi tiết mã HS 0307.59.20

Mã HS	0307.59.20
Mô tả hàng hóa	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói / - Bạch tuộc (Octopus spp.): / - - Loại khác: / - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 01:55:33
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/03075920/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K713
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N713
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q713
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ713
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E711
ATIGA	2022	2022	0	AT!E712
ATIGA	2023	2023	0	AT!F712
ATIGA	2024	2024	0	AT!G712
ATIGA	2025	2025	0	AT!H712
ATIGA	2026	2026	0	AT!I712
ATIGA	2027	2027	0	AT!J712
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E714
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F714
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G714
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H714

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I714
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J714
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E716
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F716
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G716
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H716
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I716
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J716
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F718
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H713
AIFTA	30/12/2022	2022	18	AI!F714
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	17	AI!G714
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	16	AI!H714
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	15	AI!I714
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	15	AI!J714
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	15	AI!K714
VKFTA	2022	2022	0	VK!E712
VKFTA	2023	2023	0	VK!F712
VKFTA	2024	2024	0	VK!G712
VKFTA	2025	2025	0	VK!H712
VKFTA	2026	2026	0	VK!I712
VKFTA	2027	2027	0	VK!J712
VCFTA	2022	2022	11	VC!D723
VCFTA	2023	2023	9	VC!E723
VCFTA	2024	2024	6	VC!F723
VCFTA	2025	2025	4	VC!G723

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	2	VC!H723
VCFTA	2027	2027	0	VC!I723
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D720
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E720
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F720
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G720
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H720
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I720
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D729
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E729
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F729
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G729
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H729
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I729
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D713
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E713
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F713
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G713
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H713
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I713
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D715
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E715
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F715
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G715
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H715
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I715

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D713
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E713
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F713
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G713
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H713
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I713
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J713
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D716
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E716
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F716
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G716
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H716
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I716
RCEP B	2022	2022	9	B!D716
RCEP B	2023	2023	8	B!E716
RCEP B	2024	2024	7	B!F716
RCEP B	2025	2025	6	B!G716
RCEP B	2026	2026	5	B!H716
RCEP B	2027	2027	4	B!I716
RCEP C	2022	2022	9	C!D716
RCEP C	2023	2023	8	C!E716
RCEP C	2024	2024	7	C!F716
RCEP C	2025	2025	6	C!G716
RCEP C	2026	2026	5	C!H716
RCEP C	2027	2027	4	C!I716
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D716

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E716
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F716
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G716
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H716
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I716
RCEP E	2022	2022	9	E!D716
RCEP E	2023	2023	8	E!E716
RCEP E	2024	2024	7	E!F716
RCEP E	2025	2025	6	E!G716
RCEP E	2026	2026	5	E!H716
RCEP E	2027	2027	4	E!I716
RCEP F	2022	2022	9	F!D716
RCEP F	2023	2023	8	F!E716
RCEP F	2024	2024	7	F!F716
RCEP F	2025	2025	6	F!G716
RCEP F	2026	2026	5	F!H716
RCEP F	2027	2027	4	F!I716
VIFTA	2024	2024	*	VI!F702
VIFTA	2025	2025	*	VI!G702
VIFTA	2026	2026	*	VI!H702
VIFTA	2027	2027	*	VI!I702

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0307.59 có 2 dòng thuế; dòng 0307.59.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Khô, muối hoặc ngâm nước muối.	0307.59.30 Hun khói	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0307.59.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 0307.59.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N713), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.